

NGHIÊN CỨU, VẬN DỤNG VÀ PHÁT TRIỂN SÁNG TẠO TU TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ QUYỀN CỦA NGƯỜI KHUYẾT TẬT TỪ GIAI ĐOẠN ĐỔI MỚI ĐẾN NAY: THÀNH TỰU VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA¹

PHẠM THỊ TÍNH^(*)
NGUYỄN THỊ HUỆ^(**)

Tóm tắt: Tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người (QCN) nói chung, quyền của nhóm yếu thế nói riêng, trong đó có quyền của người khuyết tật (NKT) là một di sản quý báu, chứa đựng những giá trị nhân văn sâu sắc, được Đảng và Nhà nước ta vận dụng và phát triển sáng tạo trong mỗi giai đoạn xây dựng và phát triển. Sự vận dụng sáng tạo đó đã đem lại nhiều thành tựu đáng kể: ngày càng có nhiều NKT tham gia vào các hoạt động của đời sống xã hội, chất lượng sống của NKT được cải thiện trên nhiều phương diện, vị thế của NKT từng bước được củng cố. Tuy vậy, thực tiễn quyền của NKT vẫn còn nhiều bất cập và thách thức. Bài viết khái quát một số tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh về NKT và sự vận dụng sáng tạo các tư tưởng đó trong quá trình xây dựng và phát triển đất nước của Đảng và Nhà nước ta, từ đó chỉ ra những thành tựu và bất cập.

Từ khóa: Tư tưởng Hồ Chí Minh, người khuyết tật, quyền của người khuyết tật.

Abstract: Ho Chi Minh's ideology on human rights in general, the rights of disadvantaged groups in particular, including the rights of persons with disabilities (PWDs) is a valuable heritage, containing profound human values, which are creatively applied and developed by our Party and State in each stage of construction and development. That creative application has brought many remarkable achievements: more and more PWDs are participating in social life activities, the quality of life of PWDs has been improved in many aspects, and the position of PWDs has been gradually strengthened. However, the practice of the rights of PWDs still has many inadequacies and challenges. The article will summarize some of President Ho Chi Minh's thoughts on PWDs and the creative application of those thoughts in the process of managing the country of our Party and State, thereby pointing out the achievements and inadequacies.

Keywords: Ho Chi Minh's ideology, people with disabilities, rights of people with disabilities.

Ngày nhận bài: 02/02/2024; Ngày gửi phản biện: 05/02/2024; Ngày duyệt đăng bài: 15/4/2024.

1. Khái quát tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền của người khuyết tật

Trong các giá trị truyền thống của Việt Nam, tinh thần nhân nghĩa, truyền thống đoàn kết, tương thân tương ái là những nét đặc sắc của dân tộc. Trên cơ sở thâm nhuần tư tưởng của Chủ nghĩa Mác - Lênin, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta đã vận dụng sáng tạo vấn đề QCN, quyền công dân gắn với quyền dân tộc để tập hợp sức mạnh, lòng yêu nước của nhân dân và tinh thần đại đoàn kết dân tộc để có cuộc Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 giành thắng lợi, đem lại độc lập cho dân tộc, quyền tự do cho nhân dân. Để có thành công trên, từ Cương lĩnh chính trị năm 1930, Đảng đã xác định làm cuộc cách mạng “tư sản dân quyền và thổ địa cách mạng để đi tới xã hội cộng sản” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2000, tr. 559). Tại Nghị quyết Quốc dân Đại hội Tân Trào năm 1945, Đảng đã xác định: Ban bố những quyền của dân, cho dân: Nhân quyền; Tài quyền; Dân quyền. Đó chính là quyền phổ thông đầu phiếu, quyền sở hữu tài sản, quyền tự do và dân tộc bình quyền, nam nữ bình đẳng (Đoàn Trung, 2022).

Trong Tuyên ngôn Độc lập khai sinh nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, ngay phần mở đầu, Hồ Chí Minh (Người) đã trích dẫn những lời bất hủ trong Tuyên ngôn Độc lập của nước Mĩ: “Tất cả mọi người sinh ra đều có quyền bình đẳng. Tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền ấy có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc”; và Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền của Pháp: “Người ta sinh ra tự do và bình đẳng về quyền lợi, và phải luôn được tự do và bình đẳng về quyền lợi”. Bằng việc dẫn chứng kết quả các cuộc đấu tranh vì QCN từ các quốc gia có sức ảnh hưởng lớn trên thế giới, Người đã có sự khôn khéo khi vận dụng, phát triển sáng tạo vào bản Tuyên ngôn Độc lập của

(*) (**) Viện Nghiên cứu Con người, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

¹ Bài viết trong khuôn khổ của đề tài cấp Bộ năm 2023 - 2024: Bảo đảm quyền tiếp cận việc làm của người khuyết tật trên địa bàn Hà Nội; TS. Phạm Thị Tính là chủ nhiệm; Viện Nghiên cứu Con người là cơ quan chủ trì.

Việt Nam. Người đã chuyển mệnh đề từ QCN sang quyền dân tộc trong bối cảnh Việt Nam: “Mọi dân tộc sinh ra đều có quyền bình đẳng... Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, ...”. Người đã thay QCN bằng quyền dân tộc như một tất yếu để khẳng định quyền tự quyết dân tộc của Việt Nam. Đồng thời Người đã tuyên bố với thế giới: “Nước Việt Nam đã thành một nước tự do, độc lập”, và Người khẳng định, nhân dân Việt Nam có quyền được hưởng tự do, độc lập và các QCN một cách bình đẳng như người dân các nước trên thế giới (Tuyên ngôn Độc lập nước Việt Nam Dân chủ công hòa, 1945).

Quyền được hưởng độc lập dân tộc và các QCN cơ bản, trong đó có quyền của NKT nhanh chóng được thể chế hóa trong Hiến pháp đầu tiên của đất nước (1946): “Nước Việt Nam là một nước dân chủ cộng hòa. Tất cả quyền bình trong nước là của toàn thể nhân dân Việt Nam, không phân biệt nòi giống, gái trai, giàu nghèo, giai cấp, tôn giáo” (Điều 1); “Những công dân già cả hoặc tàn tật không làm được việc thì được giúp đỡ, ...” (Điều 14). Như vậy, tất cả mọi công dân trong đó có người tàn tật đều bình đẳng trên mọi phương diện.

Hồ Chí Minh quan tâm đến độc lập dân tộc và quyền của nhóm dễ bị tổn thương trong đó có NKT, xuất phát từ tình cảnh khốn cùng và những khát khao của người dân các nước bị thuộc địa mà Người đã đi qua. Người đã vận dụng sáng tạo tư tưởng giải phóng dân tộc và giải phóng con người của chủ nghĩa Mác - Lênin và đưa ra những luận điểm sâu sắc, toàn diện về QCN, trong đó có quyền của NKT. Người cho rằng, con người sống với nhau phải có lòng vị tha, từ bi, bác ái, cứu khổ, cứu nạn; cần giúp đỡ những người yếu thế, bất hạnh để họ có thể vươn lên trong cuộc sống. Khi cuộc chiến chống thực dân Pháp đang diễn ra quyết liệt, Người đã sử dụng câu tục ngữ “lá lành đùm lá rách” để khích lệ, động viên tinh thần đoàn kết, tương trợ nhau lúc nguy nan và đạo lý giáo hóa con người chính trực “đói cho sạch, rách cho thơm”. Nghĩa là, dù cho có nghèo phải ăn đói, mặc rách cũng vẫn phải giữ gìn nhân cách, sống trong sạch, trung thực và sẵn sàng giúp đỡ những người yếu thế.

Sự quan tâm của Người dành cho nhân dân, đặc biệt là nhóm dễ bị tổn thương rất cụ thể, từ quyền tự do cá nhân của mỗi người trong cộng đồng, đến từng con người cụ thể, không chỉ: lựa tặng cụ già, sữa tặng bà mẹ sinh ba, mà còn là từng bát cơm, manh áo, từ chỗ ở, việc làm để an cư lạc nghiệp đến tương cà mắm muối hàng ngày. Lời dạy của Người khi đến thăm và chúc tết trường Thương binh hỏng mắt (ngày 11/2/1956) “Thương binh tàn nhưng không phế” đã, đang và sẽ luôn là động lực, tiếp thêm sức mạnh tinh thần cho những người khiếm thị nói riêng và NKT nói chung. Đây cũng là động lực, niềm tin và ánh sáng soi đường, thôi thúc mỗi NKT thêm tự tin hòa vào dòng chảy chung của nhịp sống xã hội, góp phần xây dựng đất nước ngày càng phồn vinh, giàu đẹp. Người cho rằng, con người có thể bị khiếm khuyết về cơ thể nhưng không khiếm khuyết, tàn tật về tâm hồn. Họ vẫn là người bình thường với đủ các yếu tố sinh hoạt cơ bản: ăn, ở, đi lại, học tập, có nghĩa vụ và đầy đủ quyền hạn như tất cả mọi người. Người động viên, dù cơ thể ốm yếu nhưng phải mạnh khỏe về tinh thần. Người đã nhắc nhở “Tôi khuyên đồng bào đoàn kết chặt chẽ và rộng rãi. Năm ngón tay cũng có ngón vắn, ngón dài. Nhưng vắn, dài đều họp lại nơi bàn tay. Trong mấy chục triệu người, cũng có người thế này, thế khác, nhưng đều là đồng đội tổ tiên ta...” (Hồ Chí Minh toàn tập, 1995, tr. 246 - 247). Người cho rằng, con người dù giàu hay nghèo, sang hèn, tàn tật hay không, trừ những người làm tay sai cho giặc, còn lại đều là đồng bào ta, tất cả đều bình đẳng về quyền và nghĩa vụ.

Tình yêu thương, sự quan tâm của Người với NKT không chỉ ở các quyền tự nhiên vốn có, quyền sống, quyền tồn tại mà là quyền trên tất cả các lĩnh vực dân sự, chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội. Tất cả các quyền này được thể chế hóa trong văn bản có giá trị pháp lý cao nhất, đó là Hiến pháp (1946) với khẳng định tất cả công dân Việt Nam đều ngang quyền về mọi phương diện: chính trị, kinh tế, văn hóa; bình đẳng trước pháp luật, tất cả mọi người đều có quyền tham gia vào hoạt động quản lý nhà nước và xã hội thông qua quyền bầu cử, quyền ứng cử; quyền tự do ngôn luận, tự do xuất bản, tự do hội họp, tự do tín ngưỡng, tự do cư trú, đi lại trong nước và ra nước ngoài; quyền tư hữu tài sản; quyền về giáo dục, trường tự được mở tự do và phải dạy theo chương trình Nhà nước; quyền dùng tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình; quyền được trợ giúp pháp lý; v.v. (Hiến pháp nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa, 1946).

Để các QCN nói chung, trong đó có quyền của NKT đi vào cuộc sống, Người đã chỉ đạo Quốc hội xây dựng và ban hành rất nhiều đạo luật trên tinh thần “... phải được thể chế hóa bằng pháp luật và được pháp luật bảo đảm” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2011, tr. 28 - 29). Người cũng luôn quan tâm đến cách thức, biện pháp, cơ chế thực thi pháp luật - đưa các quyền của người dân đi vào cuộc sống. Người luôn trấn trở “làm sao cho Nhân dân biết hưởng quyền dân chủ, biết dùng quyền dân chủ của mình, dám nói, dám làm” (Hồ Chí Minh toàn tập, 2011). Người coi trọng việc giáo dục pháp luật cho toàn dân, khuyến khích nhân dân tham gia các

công việc của nhà nước, của cộng đồng xã hội, khắc phục bệnh dân chủ hình thức.

2. Sự vận dụng và phát triển sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền của người khuyết tật trong xây dựng và phát triển đất nước của Đảng và Nhà nước Việt Nam từ Đại hội VI đến nay

Trên cơ sở kế thừa các quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh về QCN, trong đó có quyền của NKT qua các thời kì, Đảng ta đã vận dụng và phát triển sáng tạo các tư tưởng đó trong xây dựng và phát triển đất nước. Sự vận dụng được thực hiện hài hòa với việc tiếp thu các giá trị nhân văn của luật nhân quyền quốc tế gắn với công tác nghiên cứu lí luận và đánh giá thực tiễn thực thi quyền của NKT ở Việt Nam. Hướng tới và nỗ lực cho một xã hội không rào cản với NKT là mục tiêu cao cả, cũng là sự nhất quán xuyên suốt của Đảng ta những năm qua. Mục tiêu này đã trở thành giá trị cốt lõi trong quản trị xã hội, quản lí nhà nước dựa trên nền tảng về phát triển lấy con người làm trung tâm.

Đại hội VI - Đại hội đầu tiên của thời kì Đổi mới, Đảng ta đã xác nhận những sai lầm “trong xác định mục tiêu và bước đi” và thẳng thắn cho rằng: “Những sai lầm nói trên là những sai lầm nghiêm trọng và kéo dài về chủ trương, chính sách lớn, sai lầm về chỉ đạo chiến lược và tổ chức thực hiện”, đặc biệt là bệnh chủ quan duy ý chí, lạc hậu về nhận thức lí luận. Từ đó rút ra những bài học quan trọng, bài học đầu tiên là: Trong toàn bộ hoạt động, Đảng phải quán triệt tư tưởng “lấy dân làm gốc”, xây dựng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân lao động: “thực chất là tôn trọng con người, phát huy sức sáng tạo của mọi tầng lớp nhân dân, hướng sự sáng tạo đó vào sự nghiệp xây dựng xã hội mới” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 1987, tr. 9). Như vậy, mọi chủ trương, chính sách của Đảng đều chú trọng đến việc chăm lo bồi dưỡng, phát huy nhân tố con người, trong đó có NKT.

Sự vận dụng và phát triển sáng tạo quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh về NKT và bảo vệ quyền của NKT được đưa vào Văn kiện Đại hội Đảng VII (6/1991), Cương lĩnh xây dựng đất nước thời kì quá độ lên CNXH đã chỉ rõ: “Không ngừng nâng cao đời sống vật chất của mọi thành viên trong xã hội. Chăm lo đời sống những người già cả, neo đơn, tàn tật, v.v.”. Quan điểm này đã được thể chế hóa vào Hiến pháp năm 1992: “Người già, người tàn tật, trẻ em mồ côi, không nơi nương tựa được Nhà nước và xã hội giúp đỡ” (Điều 67), “Nhà nước và xã hội tạo điều kiện cho trẻ khuyết tật được học văn hóa và học nghề phù hợp” (Điều 59) (Quốc hội, 1992). Hiến pháp khẳng định mọi thành viên, gồm cả NKT được nhà nước bảo đảm quyền công dân như nhau, đều được hưởng các thành quả chung của sự phát triển. Đây là sự đảm bảo cao nhất về mặt pháp lý.

Đến Đại hội Đảng lần thứ VIII, trước thực trạng trẻ em, người nghèo, người tàn tật lang thang, cơ nhỡ đi xin ăn diễn ra ở nhiều các đô thị, lễ hội, v.v., Đảng đã nhấn mạnh: “Thực hiện các chính sách bảo trợ trẻ em mồ côi, lang thang cơ nhỡ, người già neo đơn, nạn nhân chiến tranh, người tàn tật, v.v. tiến tới xây dựng luật về bảo trợ người tàn tật” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 1995). Đây là tiền đề cho sự ra đời Pháp lệnh Người tàn tật năm 1998 và các Chương trình mục tiêu quốc gia về xóa đói giảm nghèo.

Đảng và Chính phủ luôn nhất quán trong lãnh đạo và chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương xây dựng và thực hiện các chính sách xã hội, nhằm nâng cao đời sống của người dân, trong đó có NKT. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) đã khẳng định: “Không ngừng nâng cao đời sống của mọi thành viên trong xã hội về ăn, ở, đi lại, học tập, nghỉ ngơi, chữa bệnh và nâng cao thể chất, v.v.. Chăm lo đời sống cho người cao tuổi, neo đơn, khuyết tật, mất sức lao động, trẻ mồ côi”. Trong các chiến lược phát triển Đảng luôn hướng tới sự nỗ lực về một xã hội không rào cản, không để ai bị bỏ lại phía sau. Trong các Chiến lược quốc gia, kế hoạch hành động, v.v. của Đảng và Nhà nước ta thời gian qua đều xác định: không ngừng chăm lo, cải thiện đời sống của NKT, v.v. đặc biệt, Luật NKT (2010) được ban hành thay cho Pháp lệnh Người tàn tật năm 1998 đã thể hiện quyết tâm lớn này.

Để bảo đảm quyền tiếp cận của NKT, các bộ, ngành, địa phương đã ban hành nhiều văn bản thực thi. Năm 2012, Bộ Giao thông - Vận tải ban hành Thông tư số 39/2012/TT-BGTVT hướng dẫn thực hiện quy chuẩn kĩ thuật quốc gia về kết cấu hạ tầng giao thông, công cụ hỗ trợ và chính sách ưu tiên NKT tham gia giao thông công cộng. Năm 2014, Bộ Xây dựng ban hành QCVN10:2014/BXD về “Xây dựng công trình đảm bảo NKT tiếp cận sử dụng”, trong đó quy định các yêu cầu kĩ thuật bắt buộc phải tuân thủ khi xây dựng mới hoặc cải tạo các công trình xây dựng để đảm bảo NKT tiếp cận sử dụng gồm: (i) nhà chung cư; (ii) công trình công cộng: trụ sở làm việc của cơ quan Nhà nước; cơ sở khám, chữa bệnh; cơ sở giáo dục, dạy nghề; công trình văn hóa, thể dục, thể thao; công trình khách sạn, thương mại, dịch vụ; (iii) nhà ga, bến tàu, bến xe, đường, hè phố, hầm đi bộ, cầu vượt, các công trình hạ tầng kĩ thuật và tiện ích đô thị khác (nhà tang lễ, nghĩa trang, nhà vệ sinh công cộng, điểm chờ xe buýt, máy rút tiền tự động,

điểm truy cập internet công cộng, v.v). Các chính sách về tiếp cận nguồn vốn, hỗ trợ việc làm, như: Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 9/7/2015 quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm (được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 74/2019/NĐ-CP) và được hướng dẫn chi tiết bởi Thông tư số 45/2015/TT-BLĐTBXH ngày 11/11/2015; Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, trong đó có NKT.

Chính sách khuyến khích doanh nghiệp sử dụng lao động là NKT đã được áp dụng từ năm 2013. Theo đó, các cơ sở sản xuất và kinh doanh có ít nhất 20 nhân viên, trong đó ít nhất 30% tổng số nhân viên là NKT thì được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp; đồng thời, doanh nghiệp còn được vay vốn với lãi suất ưu đãi, được ưu tiên thuê đất, thuê mặt bằng, mặt nước, được miễn tiền thuê đất (Quốc hội, 2013b). Bên cạnh đó, Luật Người khuyết tật (2010) và Bộ luật Lao động 2019 đều quy định, tất cả người sử dụng lao động là NKT phải đảm bảo các điều kiện và môi trường làm việc phù hợp với NKT (Quốc hội, 2019a). Về mặt luật pháp, các chính sách đã quan tâm đến mọi khía cạnh cuộc sống vì quyền của NKT.

Để nâng cao chất lượng sống của các nhóm dễ bị tổn thương, trong đó có NKT, tháng 6/2012, Ban chấp hành Trung ương Đảng đã ban hành Nghị quyết số 15-NQ/TW về một số vấn đề chính sách xã hội giai đoạn 2012 - 2020 với các mục tiêu: “Củng cố, nâng cấp hệ thống cơ sở bảo trợ xã hội, phát triển mô hình chăm sóc người có hoàn cảnh đặc biệt tại cộng đồng, khuyến khích sự tham gia của khu vực tư nhân vào triển khai các mô hình chăm sóc người cao tuổi, trẻ mồ côi, NKT, v.v.” với bốn trụ cột chính: tạo việc làm, đảm bảo thu nhập tối thiểu; bảo hiểm xã hội; trợ giúp xã hội cho nhóm dễ bị tổn thương: người cao tuổi, NKT, trẻ em, v.v.. Đồng thời, Quốc hội đã tổ chức lấy ý kiến nhân dân cả nước đối với dự thảo Hiến pháp (sửa đổi) với nhiều điểm mới quan trọng đề cao QCN, quyền công dân. Bản Hiến pháp được Quốc hội khóa XIII, kì họp thứ 6 thông qua ngày 28/11/2013 đã hiện định một cách toàn diện các QCN, quyền công dân trong đó có quyền của NKT (Điều 59, Điều 61). Với tinh thần ủng hộ ở mức cao nhất trong bảo đảm QCN của NKT, tháng 11/2014, Quốc hội phê chuẩn Công ước quốc tế về quyền của NKT (CRPD) với số phiếu tuyệt đối, không bảo lưu bất kì điều khoản nào. Điều này tạo cơ sở cho việc tăng cường đối thoại về QCN, trong đó có quyền của NKT. Đây là cam kết chính trị mạnh mẽ nhất của Việt Nam trong bảo vệ và thúc đẩy sự phát triển vì quyền và lợi ích của NKT.

Quyền của NKT thuộc nhóm quyền có điều kiện, với đặc tính: mức độ bảo đảm quyền phụ thuộc vào luật định và trình độ phát triển kinh tế - xã hội, năng lực bảo đảm của quốc gia. Bên cạnh đó, quá trình bảo đảm và thúc đẩy thực hiện QCN của NKT cũng được đặt trong hệ quy chiếu với các phạm trù liên quan mật thiết, như phẩm giá con người, tiếp cận dựa trên QCN, quản trị tốt và phát triển bền vững. Với các thành tích đạt được trong thực hiện mục tiêu xóa đói giảm nghèo, Việt Nam đã ra khỏi danh sách các nước kém phát triển trước mục tiêu đặt ra, tuy nhiên, cuộc sống của nhóm dễ bị tổn thương nói chung và NKT nói riêng vẫn còn rất nhiều khó khăn. Trước thực trạng đó, Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII đã đề ra sáu nhiệm vụ trọng tâm về thực hiện chính sách an sinh xã hội giai đoạn 2016 - 2020. Một trong số 6 nhiệm vụ đó là: “Chăm lo nâng cao đời sống vật chất, tinh thần, giải quyết tốt những vấn đề bức thiết; tăng cường quản lý phát triển xã hội, bảo đảm an ninh xã hội, an ninh con người; bảo đảm an sinh xã hội, nâng cao phúc lợi xã hội và giảm nghèo bền vững”. Báo cáo chính trị cũng nhận định rõ những bất cập của quản lý phát triển xã hội, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, đồng thời nêu rõ đường lối “Mở rộng đối tượng và nâng cao hiệu quả của hệ thống an sinh xã hội đến mọi người dân; tạo điều kiện để trợ giúp có hiệu quả cho tầng lớp yếu thế, dễ tổn thương hoặc những người gặp rủi ro trong cuộc sống,... Chuyển từ hỗ trợ nhân đạo sang bảo đảm quyền an sinh xã hội... đẩy mạnh phong trào toàn dân tham gia giúp đỡ những người yếu thế” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2015). Quan điểm này của Đảng đã thay đổi vị thế của NKT theo hướng tiếp cận dựa trên QCN; đồng thời, đẩy mạnh phong trào toàn dân tham gia giúp đỡ người dễ bị tổn thương, đảm bảo tất cả mọi người đều được sống trong phẩm giá và QCN được tôn trọng. Năm 2017, Ban chấp hành Trung ương Đảng đã ban hành Nghị quyết số 11-NQ/TW về vấn đề Phát triển hệ thống an sinh xã hội đa dạng, đa tầng, thông nhất; huy động sự tham gia của các tầng lớp nhân dân, cộng đồng xã hội thực hiện chính sách an sinh xã hội; khuyến khích người dân tự nguyện tham gia bảo đảm an sinh xã hội trong đó có liên quan đến quyền của NKT. Đồng thời, Nghị quyết số 20-NQ/TW năm 2017 về tăng cường công tác chăm sóc, bảo vệ sức khỏe nhân dân trong tình hình mới và Nghị quyết số 21-NQ/TW năm 2017 về công tác dân số trong tình hình mới cũng được ban hành. Để bảo đảm ngày càng tốt hơn quyền của NKT, Quốc hội ban hành Luật Dự phòng và kiểm soát bệnh tật; Luật Khám bệnh, chữa bệnh; Bộ luật Lao động; Luật Giáo dục; Luật Tiếp cận thông tin, v.v. và phê chuẩn Công ước số 159 của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) về tái thích ứng nghề nghiệp

và việc làm của NKT, cùng với Khuyến nghị 168 của ILO về Phục hồi chức năng lao động và việc làm cho NKT. Đây là hai văn kiện quốc tế quy định đầy đủ và toàn diện nhất về quyền của NKT.

Mặc dù đã có nhiều văn kiện chính trị, pháp lý về/liên quan đến bảo vệ quyền của NKT được ban hành, nhưng trong thực tế NKT vẫn gặp rất nhiều rào cản khi hòa nhập cộng đồng. Trước tình hình trên, ngày 01/11/2019, Ban Bí thư đã ban hành Chỉ thị số 39-CT/TW về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác NKT, và yêu cầu: Nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp ủy, tổ chức đảng, các cơ quan, tổ chức và nhân dân trong thực hiện chủ trương, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về trợ giúp NKT; tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản trị nhà nước trong thực hiện chính sách, pháp luật về NKT; đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động trợ giúp NKT;... nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động các tổ chức của NKT theo phương châm “Tăng cường đoàn kết, chủ động vươn lên, bình đẳng, hòa nhập với cộng đồng”. Đề Chỉ thị số 39-CT/TW đi vào cuộc sống, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 753/2020/QĐ-TTg về Kế hoạch tổ chức thực hiện, nhằm tạo sự chuyên biệt rõ rệt về nhận thức, trách nhiệm, hành động của các ngành, các cấp, các tầng lớp nhân dân về quyền của NKT; Thủ tướng Chính phủ cũng ban hành Quyết định số 1190/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình trợ giúp NKT giai đoạn 2021 - 2030 nhằm cải thiện chất lượng sống của NKT; tạo điều kiện để NKT tham gia bình đẳng vào các hoạt động của xã hội; xây dựng môi trường không rào cản, bảo đảm quyền lợi hợp pháp của NKT và hỗ trợ NKT phát huy các khả năng của mình vì một cuộc sống tốt đẹp hơn.

Tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII, Đảng đã rút ra bài học kinh nghiệm từ việc thực hiện Nghị quyết Đại hội XII và đưa ra khẳng định: “Nhân dân là trung tâm, là chủ thể của công cuộc đổi mới,...; mọi chủ trương, chính sách phải thực sự xuất phát từ cuộc sống, nguyện vọng, quyền và lợi ích chính đáng của nhân dân”. Đảng cho rằng, chỉ như vậy mới có thể đi sâu, đi sát với thực tế để triển khai, thực hiện các hoạt động bảo đảm, bảo vệ quyền của các giai tầng trong xã hội, trong đó có NKT. Bên cạnh đó, Đảng cũng nhấn mạnh vai trò của hoạt động giám sát và phản biện xã hội nhằm thực hiện tốt vai trò người đại diện bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của đoàn viên, hội viên, v.v. Đặc biệt, trong bối cảnh xã hội số, chính phủ số và kinh tế số phát triển như hiện nay Đảng nhắc nhở mỗi người dân cần “chủ động cung cấp thông tin kịp thời, chính xác, khách quan, đúng định hướng để phòng, chống “diễn biến hòa bình”, thông tin xấu, độc trên internet và mạng xã hội”. Trước thực trạng các thế lực thù địch luôn trăm phương nghìn kế thực hiện các hoạt động chống phá, chúng thường nhắm vào các nhóm yếu thế như dân tộc thiểu số, NKT, v.v. để tung tin xấu, xuyên tạc quan điểm của Đảng và Nhà nước ta. Cụ thể, các đối tượng này đưa ra những thông tin sai lệch, rằng các nhóm yếu thế là những nhóm chậm phát triển, làm việc không năng suất, chỉ hưởng bảo trợ xã hội, chuyên nhận từ thiện và đang bị bỏ lại phía sau, bị phân biệt đối xử, v.v.. Những luận điệu này một mặt nhằm chia rẽ, gây mất đoàn kết nội bộ, làm suy giảm lòng tin của họ vào sự lãnh đạo của Đảng và Chính phủ. Mặt khác, chúng muốn làm cho những người thuộc nhóm yếu thế luôn cảm thấy tự ti, mặc cảm, cho rằng bản thân vô dụng là gánh nặng của gia đình và xã hội.

Có thể nói, từ khi đất nước bước vào công cuộc Đổi mới, Đảng và Nhà nước ta luôn vận dụng và phát triển sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh vào hoạt động quản trị đất nước trong bối cảnh mới. Từ Đại hội Đảng lần thứ VII (1991), Đảng đã nêu cao tư tưởng Hồ Chí Minh và khẳng định, cùng với chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho mọi hành động của Đảng. Nghị quyết 09 của Bộ Chính trị ngày 18/2/1995 đã khẳng định, đây là bước phát triển hết sức quan trọng trong nhận thức và tư duy lí luận của Đảng ta. Đối với NKT, sự thay đổi mang ý nghĩa quan trọng đó là cách tiếp cận, NKT từ là đối tượng hưởng bảo trợ xã hội và chuyên nhận quà từ thiện sang là chủ thể của QCN - quyền được hưởng an sinh xã hội. Các chủ trương, chính sách và luật pháp đều ghi nhận quyền tự do và bình đẳng của tất cả mọi người, không có bất kì sự phân biệt đối xử nào vì bất kì lí do gì. NKT cũng là chủ thể của các quyền con người như người không khuyết tật: quyền được chăm sóc sức khỏe, quyền được giáo dục, đào tạo nghề, có việc làm; quyền được tiếp cận (giao thông, các công trình công cộng, thông tin, truyền thông, v.v.) nhằm thúc đẩy sự bình đẳng vì sự phát triển bền vững.

3. Một số thành tựu về bảo đảm quyền của người khuyết tật và những vấn đề đặt ra

3.1. Một số thành tựu

Dưới sự lãnh đạo và chỉ đạo sáng suốt đậm tính nhân văn của Đảng và Chính phủ, sự chung tay góp sức của đồng bào trong nước, các tổ chức và cộng đồng quốc tế, v.v. quyền của NKT ở Việt Nam những năm qua đã có sự chuyển biến tích cực. Ngày càng có nhiều NKT tự tin hòa nhập xã hội. Nhiều NKT đã nỗ lực vươn lên, họ không chỉ tự phát triển bản thân mà còn có những đóng góp, giúp nhiều người cùng cảnh ngộ tạo ra các giá trị tích cực cho xã hội. Một số thành tựu trong

bảo đảm quyền của NKT, có thể kể đến như sau:

Khung pháp lý, chính sách và các chiến lược phát triển: Quyền của NKT được thể chế hóa vào Hiến pháp năm 2013 và cụ thể hóa trong Luật NKT cùng nhiều luật có liên quan: Bộ luật Lao động, Bộ luật Dân sự, v.v.. Việt Nam cũng đã phê chuẩn các Công ước quan trọng về quyền của NKT, như: Công ước Quyền của NKT (CRPD), Công ước số 159 về tái thích ứng nghề nghiệp và việc làm của NKT, Hiệp ước Marrakesh về tạo điều kiện cho người mù, người khiếm thị, NKT không có khả năng đọc chữ in và NKT khác không có khả năng tiếp cận tác phẩm để đọc theo cách thông thường, v.v. và thực hiện nghiêm túc cam kết của quốc gia thành viên làm báo cáo định kỳ về thực thi CRPD (2018). Đây là những văn bản pháp lý cơ bản trong bảo đảm, bảo vệ quyền của NKT với đầy đủ các quyền con người của NKT.

Chiến lược quốc gia về thực hiện CRPD đã định hướng cho việc xây dựng các kế hoạch triển khai cấp tỉnh (Chính phủ, 2017). Quyết định số 1190/QĐ-TTg ngày 5/8/2020 phê duyệt chương trình trợ giúp NKT giai đoạn 2021 - 2030 được ban hành nhằm nâng cao chất lượng sống của NKT, thúc đẩy sự tham gia của NKT vào các hoạt động xã hội, tạo môi trường không rào cản, đảm bảo quyền tiếp cận của NKT để phát huy hết tiềm năng, thế mạnh của họ. Trong đó quan tâm đến 12 lĩnh vực: chăm sóc y tế, giáo dục, đào tạo nghề, việc làm và khả năng tiếp cận, v.v.. Với chủ trương thúc đẩy hòa nhập NKT, Nhà nước đã ban hành một số tiêu chuẩn quốc gia về khả năng tiếp cận trong lĩnh vực xây dựng, công nghệ thông tin và truyền thông.

Nhiều vấn đề của NKT được đưa vào Kế hoạch Hành động quốc gia để thực hiện mục tiêu Phát triển bền vững đến năm 2030, cụ thể là các mục tiêu 1.1, 4.1, 4.3, 4.5, 4.8, 6.2, 8.5, 10.2, 11.2 và 11.7. Dữ liệu liên quan đến NKT cũng được đưa vào báo cáo giám sát mục tiêu phát triển bền vững (SDG) quốc gia hàng năm, báo cáo rà soát quốc gia tự nguyện thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam.

Bình đẳng và không phân biệt đối xử với NKT: Hiến pháp năm 2013, Điều 16 ghi nhận quyền bình đẳng trước pháp luật và không ai bị phân biệt đối xử (Quốc hội, 2013a). Quyền này được cụ thể hóa trong Luật NKT: đặc biệt nghiêm cấm các hành vi kì thị và phân biệt đối xử với NKT; Bộ luật Lao động (2019), Luật Xử lý vi phạm hành chính (2012), Nghị định số 144/2013/NĐ - CP, v.v. đều có các quy định nghiêm cấm sự phân biệt đối xử vì lí do khuyết tật. Luật Xử lý vi phạm hành chính quy định, cá nhân có hành vi phân biệt đối xử với NKT sẽ bị xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự. Luật Giáo dục (2019) ở các Điều 11, 13, 63, 85 quy định chính sách giáo dục cho NKT. Luật Khám bệnh, chữa bệnh (Điều 3), Luật Bảo hiểm y tế cũng có các điều khoản quy định NKT có quyền tiếp cận bình đẳng với giáo dục, y tế và bảo hiểm (Chính phủ, 2018). Luật Tín ngưỡng, tôn giáo; Luật Trưng cầu ý dân; Luật Bầu cử Quốc hội và Hội đồng nhân dân; Luật Báo chí; Luật Tiếp cận thông tin, v.v. đều công nhận mọi công dân, gồm cả NKT thực hiện các quyền của mình trên cơ sở bình đẳng. Bộ luật Dân sự, Bộ luật Tố tụng dân sự, Bộ luật Hình sự, Bộ luật Tố tụng hình sự đều có các quy định về bảo đảm, tôn trọng và bảo vệ quyền của NKT trong giao dịch dân sự, xử lý vi phạm và hoạt động tố tụng. Luật Phòng chống thiên tai năm 2013 cho rằng NKT là “nhóm dễ bị tổn thương cần được quan tâm, phải được ưu tiên trong các cảnh báo, ứng phó với thiên tai và cứu hộ, cứu trợ”. Nhiều chương trình quốc gia về phòng ngừa và kiểm soát rủi ro thiên tai được xây dựng nhằm nâng cao nhận thức cho NKT về rủi ro thiên tai và trao quyền cho họ tham gia vào quá trình lập kế hoạch quản lí rủi ro thiên tai (Thủ tướng Chính phủ, 2009, 2011, 2012b).

Bảo trợ xã hội: Những tiến bộ đáng khích lệ trong việc cung cấp các dịch vụ bảo trợ xã hội cho NKT thông qua việc thực hiện các chính sách và kế hoạch cấp quốc gia và cấp địa phương, như: Luật Người khuyết tật; Nghị định số 136/2013/NĐ-CP Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội (được thay thế bởi Nghị định 20/2021/NĐ-CP); Luật Bảo hiểm xã hội (2014); Bộ luật Lao động (2019). Năm 2017, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đổi mới, phát triển trợ giúp xã hội giai đoạn 2017 - 2025 và tầm nhìn đến năm 2030” nhằm làm cho hệ thống trợ giúp xã hội toàn diện và hiệu quả hơn trong giải quyết tình trạng dễ bị tổn thương và loại trừ. Mục tiêu của Đề án là: mở rộng phạm vi bao phủ của các chương trình hiện có, trong đó nhấn mạnh đến NKT. Cả nước có 1,1 triệu NKT được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng; khoảng 20.000 NKT, người cao tuổi đang được nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội có mức hỗ trợ tối thiểu là 360.000 đồng/người/tháng, 720.000 đồng với NKT đặc biệt nặng; 900.000 đồng với trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng hoặc người cao tuổi là NKT đặc biệt nặng; 540.000 đồng với NKT nặng; 720.000 đồng với trẻ em khuyết tật nặng hoặc người cao tuổi là NKT nặng (Chính phủ, 2021).

Ngoài ra, còn rất nhiều văn bản quy phạm pháp luật khác liên quan đến bảo vệ trẻ khuyết tật như: Quyết định số 1438/QĐ-TTg năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án hỗ trợ trẻ em khuyết tật tiếp cận các dịch vụ bảo vệ, chăm sóc, giáo dục tại cộng đồng giai đoạn 2018 -

2025. Điều 23 Pháp lệnh Dân số năm 2013 quy định: khuyến khích người dân kiểm tra sức khỏe tiền hôn nhân, xét nghiệm gen cho những người có nguy cơ khuyết tật di truyền hoặc nhiễm độc hóa chất, tư vấn các rối loạn di truyền và trợ giúp về vật chất cũng như sức khỏe tinh thần cho NKT. Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, tại Điều 2 quy định việc bảo vệ đối với NKT trong hôn nhân và gia đình. Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2006 quy định những ưu tiên bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của NKT. Quyền học tập của NKT bình đẳng với tất cả mọi người, được tiếp cận giáo dục, đào tạo nghề để phát triển toàn diện, đồng thời quy định trách nhiệm của các chủ thể trong đảm bảo hỗ trợ cần thiết và điều chỉnh hợp lý cho NKT và trẻ khuyết tật tiếp cận các cơ hội học tập (Quốc hội, 2013a, 2016b, 2019b). Thông tư liên tịch của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Y tế quy định mã nghề và chính sách đối với trợ lý giáo viên và nhân viên hỗ trợ giáo dục cho trẻ khuyết tật (2016). Trọng tâm của chính sách là giáo dục dựa trên quyền nhằm tạo môi trường công bằng trong giáo dục của trẻ khuyết tật. Nhiều chương trình đào tạo giáo viên tại chức, triển khai trên toàn quốc từ năm học 2018 - 2019, gồm: tập huấn trực tiếp cho cán bộ quản lý giáo dục, giáo viên mầm non, tiểu học và các trường trung học cơ sở và nhân viên Trung tâm Hỗ trợ giáo dục hòa nhập. Cả nước hiện có 4 trường đại học và 3 trường cao đẳng có khoa giáo dục đặc biệt. Mỗi năm, các trường đào tạo gần 600 giáo viên dạy NKT. Bộ Giáo dục và Đào tạo đã nỗ lực mở rộng giáo dục hòa nhập cho NKT và trẻ khuyết tật, như: chuyển đổi sách giáo khoa sang định dạng chữ nổi, ban hành các tiêu chuẩn chữ nổi Braille quốc gia và thúc đẩy ngôn ngữ kí hiệu. Gần 20 tỉnh, thành phố có trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập, 107 cơ sở giáo dục chuyên biệt với 4.110 cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên hỗ trợ giáo dục trẻ khuyết tật (UNPRPD, UNICEF, UNFPA và UNDP, 2023, tr.28).

Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật; Luật Trợ giúp pháp lý, v.v. nhằm phổ biến, giáo dục chính sách pháp luật cho NKT, tập trung vào hoạt động hỗ trợ NKT trước sự phân biệt đối xử hoặc bị vi phạm quyền và lợi ích hợp pháp. Trợ giúp pháp lý là những hỗ trợ quan trọng nhất để đảm bảo quyền tiếp cận của NKT. Bộ luật Tố tụng hình sự quy định người bị buộc tội là NKT về thể chất, tâm thần không thể tự bào chữa mà người đại diện hoặc người nhà của họ không đại diện theo pháp luật thì cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm chỉ định người bào chữa cho họ. Điều 76 Bộ luật Tố tụng hình sự cũng xác định trách nhiệm của các cơ quan tư pháp trong việc chỉ định luật sư bào chữa cho NKT bị buộc tội hình sự mà không thể tự bào chữa hoặc không có sự hỗ trợ của người đại diện hợp pháp (Quốc hội, 2015a). Quyền trợ giúp pháp lý cho NKT đã khẳng định rất rõ nhằm tạo điều kiện cho NKT tiếp cận thông tin pháp lý và hành chính trực tiếp hoặc thông qua đại diện hợp pháp, thông dịch viên hoặc người hỗ trợ ngôn ngữ, với những điểm khác biệt dành cho trẻ khuyết tật và NKT.

Tham gia vào đời sống chính trị: Pháp luật bầu cử quy định: Mọi công dân từ 18 tuổi trở lên đều có quyền bầu cử. Trong các kì bầu cử, NKT được khuyến khích thực hiện quyền bầu cử của họ. Các ủy ban bầu cử được đề nghị rà soát danh sách cử tri khuyết tật để xây dựng phương án hỗ trợ khả năng bỏ phiếu của NKT. Nếu cử tri là NKT không thể tiếp cận khu vực bỏ phiếu, Ban bầu cử sẽ đem thùng phiếu đến nơi sinh sống hoặc cơ sở điều trị của NKT. Nếu một NKT không thể tự bỏ phiếu vì tình trạng khuyết tật, người đại diện có thể bỏ phiếu thay cho họ (Quốc hội, 2015b). Mọi công dân từ 21 tuổi trở lên đều có quyền tự ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng Nhân dân nếu đủ tư cách theo quy định của pháp luật để thực hiện quyền chính trị của NKT (Quốc hội, 2015c).

Quyền tiếp cận giao thông và các công trình công cộng: Quyết định số 1019/QĐ-TTg năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khả năng tiếp cận cho NKT, trong Kế hoạch Hành động quốc gia về hỗ trợ NKT giai đoạn 2012 - 2020 và 2021 - 2030 đề ra mục tiêu: đến năm 2020 tất cả các cơ quan quản lý, cơ sở y tế, giáo dục, đào tạo nghề, văn hóa và thể thao, các tòa nhà chung cư đều có thể tiếp cận được với NKT; ít nhất 80% NKT có thể sử dụng phương tiện giao thông và 50% NKT có thể truy cập công nghệ thông tin và truyền thông (Thủ tướng Chính phủ, 2012a, 2020). Kết quả năm 2021 có 95% các tòa nhà chung cư mới, 80% các công trình giáo dục, y tế, văn hóa, các tòa nhà thương mại và văn phòng hiện đại, 85% các công trình cơ sở hạ tầng kỹ thuật có thể tiếp cận với NKT (Gia Linh, 2021). Trong tiếp cận hạ tầng và phương tiện giao thông: nhiều chính sách miễn hoặc giảm giá vé các phương tiện giao thông công cộng: xe buýt, một số tuyến xe khách, tàu hỏa, máy bay đã được áp dụng tại các thành phố lớn, như: Hà Nội, Đà Nẵng và Tp. Hồ Chí Minh. Di chuyển bằng đường hàng không, các sân bay lớn (Hà Nội, Đà Nẵng, Nha Trang, Tp. Hồ Chí Minh, Phú Quốc và Cần Thơ) có thang máy cho xe lăn, xe nâng/câu lên hỗ trợ NKT lên và xuống máy bay (Liên hiệp hội về NKT Việt Nam, 2020).

Quyền tiếp cận thông tin và chữ viết cho NKT: Chính phủ ban hành các tiêu chuẩn về khả năng tiếp cận thông tin cho NKT, như: các điểm truy cập internet công cộng, các sản phẩm dịch

vụ viễn thông, các dịch vụ tương tác (Bộ Thông tin và Truyền thông, 2012; Quốc hội, 2016a; Tổng cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng, 2011) nhằm cung cấp các điều kiện thuận lợi để NKT có thể tiếp cận thông tin đảm bảo các tính năng, trợ năng cho NKT để họ được bình đẳng với người không khuyết tật (Bộ Thông tin và Truyền thông, 2009). Cả nước có hai thư viện được thiết kế đặc biệt cho NKT để đọc chữ in/nổi và bốn xưởng sản xuất sách kỹ thuật số đã được thành lập; một số thư viện có lối đi và không gian đảm bảo tiếp cận cho NKT. Bên cạnh đó, Hiệp ước Marrakesh đang từng bước được triển khai rộng rãi trên cả nước; hơn 200 thư viện, trung tâm của hội người mù, trường học và trung tâm dạy trẻ khuyết tật đã cung cấp dịch vụ thông tin thư viện cho người khiếm thị qua các văn bản thay thế (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, 2016).

Đào tạo nghề và tiếp cận việc làm: Cả nước hiện có 1.130 cơ sở giáo dục nghề nghiệp có tổ chức đào tạo nghề cho NKT (gấp 1,9 lần so với năm 2008), trong đó 744 cơ sở công lập, 386 cơ sở tư thực. Trong các cơ sở đào tạo nghề cho NKT có 225 cơ sở dạy nghề chuyên biệt. 3.359 giáo viên tham gia dạy nghề cho NKT, đào tạo cho khoảng 19.000 NKT/năm (Phạm Đại Đồng, 2023). Với mục tiêu, đến năm 2020, có 300.000 NKT trong tuổi lao động được giáo dục nghề nghiệp và có việc làm phù hợp. Kết quả, đến năm 2019, khoảng 44.391 NKT đã tham gia đào tạo nghề (gấp 2,2 lần so với năm 2017) và một nửa số người trong đó thuộc độ tuổi 19 - 35 (Dương Phong, 2020).

Trong lĩnh vực lao động - việc làm, theo số liệu của Ủy ban quốc gia về NKT Việt Nam, trên 70% số NKT có khả năng lao động tham gia hoạt động kinh tế, trong đó trên 1.500 lao động đang làm việc tại 400 cơ sở sản xuất, kinh doanh của NKT (khoảng 4.000 người làm việc tại 146 cơ sở do Hội người mù quản lý), trên 2.000 người làm trong các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh của Hiệp hội Doanh nghiệp Thương binh và NKT Việt Nam (Ủy ban quốc gia về NKT Việt Nam, 2018).

3.2. Một số vấn đề đặt ra

Việc vận dụng và phát triển sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh về QCN, trong đó có quyền của NKT những năm qua đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể do có nhiều bên tham gia vào quá trình thực hiện các hoạt động đảm bảo cho NKT phát huy hết năng lực của mình. Tuy nhiên, thực tế vẫn còn nhiều bất cập trong đảm bảo quyền của NKT, chẳng hạn như:

Khung pháp lý, chính sách và các chiến lược quốc gia về/liên quan đến NKT khi đưa vào thực thi vẫn còn nhiều hạn chế. Chính phủ chủ trương thúc đẩy hòa nhập cho NKT thông qua việc ban hành các tiêu chuẩn quốc gia về khả năng tiếp cận cho NKT trong các công trình xây dựng, tham gia giao thông và công nghệ thông tin, v.v. nhưng các tiêu chuẩn này lại không có hướng dẫn chi tiết và không có quy định bắt buộc thực hiện nên nó chậm đi vào đời sống, là rào cản đối với việc hòa nhập của NKT. Hay, quy định điều kiện làm việc (trang thiết bị làm việc) phải phù hợp với người lao động khuyết tật, nhưng không quy định cụ thể và chính sách hỗ trợ cũng như việc giám sát thực hiện nên các cơ sở sản xuất phần lớn tự sửa để tiết kiệm chi phí. Đây cũng là một rào cản khiến cho các doanh nghiệp ngại nhận lao động khuyết tật do phải phát sinh chi phí. Ngoài ra, ngân sách để thực hiện các mục tiêu ít được xác định cụ thể. Điều này gây khó khăn cho các cơ quan thực thi pháp luật, khiến cho các kế hoạch hòa nhập NKT chậm được triển khai.

Bình đẳng và không phân biệt đối xử: Tình trạng bất bình đẳng và phân biệt đối xử với NKT hoặc hạn chế quyền của NKT vẫn tồn tại trong Luật và khá phổ biến trong thực tiễn đời sống. Chẳng hạn, khái niệm NKT trong Luật NKT tiếp cận từ góc độ y tế, coi NKT là những người có khiếm khuyết về cơ thể (dựa trên các kết quả giám định y tế), còn trong CRPD, khái niệm NKT tiếp cận từ góc độ xã hội, NKT là những người có khiếm khuyết (thể chất, tinh thần, trí tuệ hoặc giác quan) cùng với các rào cản. Như vậy, định nghĩa trong Luật NKT đã loại bỏ nhiều dạng tật và nhiều NKT ở thể nhẹ chưa có giấy xác nhận khuyết tật trong tiếp cận các dịch vụ thiết yếu; hay khái niệm kỳ thị, phân biệt đối xử NKT trong Luật NKT còn hẹp, chỉ tập trung vào các hành vi của cá nhân mà chưa bao gồm các hành vi của tổ chức, và cũng không áp dụng cho hành vi phân biệt đối xử gián tiếp; Các trường hợp phân biệt đối xử với NKT cũng chưa được quy định chặt chẽ trong Luật NKT dẫn đến những khó khăn trong việc xác định hình thức phân biệt đối xử và người vi phạm. Cơ chế này không đủ mạnh để ngăn chặn được việc vi phạm và bảo vệ quyền của NKT, v.v.. Mặc dù Hiến pháp, Luật NKT, Bộ luật Lao động, luật Dạy nghề, luật Giáo dục, luật Chăm sóc sức khỏe nhân dân đều ghi nhận quyền bình đẳng trong tiếp cận các dịch vụ chăm sóc y tế, giáo dục, đào tạo nghề, việc làm, v.v.. Tuy nhiên, thực tế một tỷ lệ rất nhỏ NKT có thể tiếp cận được các dịch vụ này do các rào cản. Điều này thể hiện rất rõ trong Báo cáo quốc gia về NKT của Tổng cục Thống kê, công bố năm 2018. Các số liệu trong tiếp cận giáo dục, đào tạo nghề và tiếp cận việc làm, tiếp cận y tế, chăm sóc sức khỏe và chăm sóc sức khỏe sinh sản và sức

khỏe tình dục, v.v. đều cho thấy sự bất bình đẳng trong thực thi quyền của NKT so với người không khuyết tật còn rất lớn.

Các quy định về cấm kì thị, phân biệt đối xử với NKT còn thiếu cơ chế bắt buộc/xử lí vi phạm hoặc việc xử lí mới chỉ tập trung vào các cá nhân có hành vi phân biệt đối xử trực tiếp. Trong đào tạo nghề, NKT thiếu các cơ hội đa dạng ngành nghề, các lựa chọn thường được giới hạn trong một tập hợp các nghề được xác định trước cho các dạng tật, như: NKT vận động được cung cấp các khóa học công nghệ thông tin (chỉnh sửa photoshop, đánh máy tài liệu, sửa máy tính); NKT thị giác được hướng đến nghề bấm bóp hoặc làm đồ thủ công mỹ nghệ; NKT nghe - nói được định hướng nghề làm tóc, thợ may hoặc đầu bếp, v.v.. Theo một nghiên cứu năm 2017, chỉ một số ít NKT có thể tiếp cận được các khóa học nghề họ muốn. Như vậy, rào cản lớn nhất trong học nghề với NKT là sự phân biệt đối xử và hạn chế trong lựa chọn ngành nghề được đào tạo (UNDP & iSEE, 2017).

Chăm sóc sức khỏe là hoạt động quan trọng đối với NKT nhưng chỉ có 16,9% trạm y tế xã, 22,4% thiết bị vệ sinh ở các cơ sở này được thiết kế phù hợp với NKT (TCTK, 2018). Bên cạnh đó, nhiều trường hợp NKT được khảo sát cho rằng, nhân viên y tế ở các cơ sở công lập có thái độ phân biệt đối xử với NKT. Nhiều phụ nữ khuyết tật cho rằng, họ thường được nhân viên y tế ở cơ sở công lập khuyên họ không nên mang thai hoặc sinh con hoặc tỏ ra không tin khi họ nói đã kết hôn. Điều này khiến nhiều phụ nữ khuyết tật khi khám sức khỏe sinh sản thường lựa chọn sử dụng các cơ sở y tế tư nhân vì nhân viên ở đây có thái độ lịch sự hơn, hỗ trợ tốt hơn, được cung cấp đầy đủ thông tin và tư vấn tốt hơn, cơ sở vật chất sạch sẽ hơn, dễ tiếp cận hơn và thời gian chờ đợi cũng ngắn hơn (Nguyễn Thị Vinh, 2021).

Bảo trợ xã hội: Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, trong đó có NKT, tuy nhiên chỉ những NKT nặng, đặc biệt nặng mới được hưởng trợ cấp xã hội. Bên cạnh đó, cơ chế xác định khuyết tật còn phức tạp, việc cấp giấy chứng nhận khuyết tật mới chiếm tỉ lệ thấp (đến cuối năm 2019 có gần 3 triệu NKT được cấp giấy chứng nhận khuyết tật). Mặt khác, một số dạng khuyết tật khó phát hiện hoặc ít nhìn thấy, chẳng hạn những người có vấn đề về tâm lí xã hội chưa được tính đến. Một khoảng trống nữa là mức độ bao phủ và mức trợ cấp xã hội hàng tháng theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP còn thấp và nhiều quyền khác của NKT chưa được bảo đảm đã hạn chế quyền tiếp cận các chế độ phúc lợi cần thiết với NKT, như: tiếp cận giao thông chưa được NKT sử dụng rộng rãi do chất lượng dịch vụ, tính sẵn có còn hạn chế, tính tiếp cận của các phương tiện giao thông công cộng chưa thân thiện với NKT (UNICEF, 2020). Trong tiếp cận các dịch vụ pháp lý, chỉ những NKT nặng và đặc biệt nặng mới được trợ giúp pháp lý miễn phí (Quốc hội, 2017). Một số dịch vụ chưa đáp ứng khả năng tiếp cận cần có với trẻ khuyết tật do lực lượng cán bộ bảo vệ trẻ em ở cơ sở còn mỏng nên hạn chế trong cung cấp dịch vụ. Nhiều chính sách y tế, đặc biệt là về sức khỏe sinh sản và sức khỏe tình dục, NKT phải đối mặt với nhiều khó khăn.

Tham gia vào đời sống chính trị: Việc bảo đảm quyền tham chính của NKT còn khá nhiều rào cản: *Thứ nhất*, Luật bầu cử hiện hành chưa có quy định về tỉ lệ đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân là NKT. *Thứ hai*, truyền thông, giáo dục nhận thức về tầm quan trọng của việc bảo đảm đại diện cộng đồng NKT trong các cơ quan dân cử chưa cao. Nhiều người cho rằng NKT khó đảm bảo yêu cầu về sức khỏe cũng như sẽ gặp nhiều thách thức, bị hạn chế di chuyển và các nhu cầu tiếp cận khác, kiên thức và giáo dục không đầy đủ, kĩ năng xã hội hạn chế, v.v.. *Thứ ba*, thách thức trong quá trình tự ứng cử: khó khăn trong việc chứng minh năng lực và sức khỏe nhằm đáp ứng đủ tiêu chí, bảo đảm điều kiện thực hiện tốt vai trò của người đại biểu. *Thứ tư*, vai trò của các tổ chức NKT trong thúc đẩy cơ hội tham gia chính trị của NKT chưa mạnh; kĩ năng về vận động bầu cử, đề cử và tham gia quá trình vận động bầu cử với NKT sẽ rất khó khăn.

Quyền tiếp cận: các quy chuẩn kĩ thuật về kết cấu hạ tầng giao thông, về xây dựng công trình dân dụng đảm bảo quyền tiếp cận sử dụng với NKT được ban hành từ năm 2014 nhưng đến cuối năm 2019 mới có 16,9% các trung tâm y tế xã, 3% trường học, 11% văn phòng chính phủ, 6% siêu thị, 4% bưu điện, nhà ga và cửa khẩu, 7% các viện dưỡng lão và trung tâm bảo trợ xã hội, 2% ngân hàng đã phù hợp với các yêu cầu về tiếp cận cho NKT (Bộ Xây dựng, 2014, 2019). Trong thực thi quyền của NKT thiếu sự phối hợp của các chủ thể trách nhiệm, đặc biệt là trách nhiệm theo chiều dọc, giữa các cấp quản lí. Hiện nay NKT vẫn gặp rất nhiều trở ngại trong tiếp cận giao thông.

Trong đào tạo nghề và tiếp cận việc làm, người lao động khuyết tật vẫn phải đối mặt với sự phân biệt đối xử trong tất cả các khía cạnh như: tiếp cận thông tin đào tạo nghề/tuyển dụng, sử dụng, tiếp

cận phương tiện giao thông/cơ sở sản xuất/công cụ/dụng cụ làm việc và bổ nhiệm, duy trì công việc, thăng chức hoặc đảm bảo các điều kiện làm việc, an toàn lao động và sức khỏe. Phân biệt đối xử phổ biến nhất là bị từ chối tuyển dụng vào một vị trí do khuyết tật; khó đáp ứng các yêu cầu công việc khi điều kiện làm việc/môi trường làm việc không phù hợp với NKT; làm việc không có hợp đồng lao động, bị trả lương thấp; không được thăng chức, v.v. do khuyết tật của họ (UNPRPD, Unicef, UNFPA, UNDP, 2023).

4. Kết luận và kiến nghị

Tư tưởng Hồ Chí Minh về QCN nói chung và quyền của NKT nói riêng là một di sản quý báu, chứa đựng những giá trị nhân văn sâu sắc. Từ khi Đổi mới đến nay, việc nghiên cứu, vận dụng và phát triển sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh trong lĩnh vực này đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng, góp phần nâng cao vị thế và chất lượng cuộc sống của NKT tại Việt Nam.

Sự vận dụng và phát triển sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền của NKT của Đảng ta vào tình hình thực tiễn những năm qua cho thấy: quyền của NKT đã có nhiều cải thiện cả trong quan điểm và cách tiếp cận; cả về cơ chế, chính sách cũng như thực tiễn thực thi quyền và đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể. Tuy nhiên, trong thực thi pháp luật bảo đảm quyền của NKT vẫn còn nhiều rào cản và bất cập. Do đó, để NKT không bị bỏ lại phía sau, đặc biệt là trong bối cảnh nền kinh tế số, xã hội số phát triển hiện nay, chúng ta cần thực hiện một số giải pháp sau:

Nhà nước cần tiến hành các nghiên cứu khoa học trên diện rộng để hiểu rõ điểm mạnh và điểm yếu của NKT, các dạng khuyết tật và các bên liên quan trong các vấn đề của NKT nhằm xác định các bước khả thi để giải quyết các khoảng trống và các mâu thuẫn, chồng chéo trong pháp luật và giữa các cơ quan. Đặc biệt, cần sớm có cuộc điều tra toàn diện về NKT để các nhà hoạch định chính sách, nhà khoa học, v.v. có số liệu cập nhật phân tích, đánh giá và đưa ra các chiến lược hành động cho phù hợp và hiệu quả.

Cần rà soát lại hệ thống pháp luật về/liên quan đến NKT để tìm ra các bất cập, chồng chéo hay khoảng trống để sửa đổi, bổ sung, ban hành mới các quy định dành cho NKT một cách phù hợp và hiệu quả hơn. Bên cạnh đó, cần đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị cần thiết bảo đảm quyền tiếp cận thông tin, tiếp cận giao thông, tiếp cận cơ sở hạ tầng/các tòa nhà dịch vụ, hành chính công, v.v. cho NKT nhằm đảm bảo sự bình đẳng trong thực thi quyền của NKT so với người không khuyết tật.

Bộ Giao thông vận tải và chính quyền địa phương cần khẩn trương thực thi quyền tiếp cận giao thông của NKT. Đó là không gian đi bộ, là bến xe, nhà ga, bến tàu, v.v. của các phương tiện vận chuyên giao thông công cộng đáp ứng quyền tiếp cận của NKT. Bên cạnh đó, để đảm bảo quyền tiếp cận các tòa nhà dịch vụ công cho NKT, cần có lối đi riêng và nhà vệ sinh phù hợp với từng dạng tật khác nhau, chẳng hạn như lối đi riêng cho NKT vận động sử dụng xe lăn, người khiếm thị và các dạng khuyết tật khác.

Xây dựng môi trường sống không rào cản: Trạm y tế là cơ sở chăm sóc sức khỏe ban đầu, là tuyến y tế cơ sở gần dân nhất nhưng như đã nói ở trên, mức độ đáp ứng được với NKT rất thấp. Vì vậy, chính quyền địa phương cần bố trí nguồn lực để cải tạo các cơ sở này nâng cao khả năng tiếp cận cho NKT. Việc tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe với NKT, trong đó có chăm sóc sức khỏe sinh sản cho phụ nữ khuyết tật là rất quan trọng được triển khai đầy đủ ở cơ sở trên tinh thần bảo đảm quyền và tôn trọng phẩm giá của NKT.

Việc nghiên cứu, vận dụng và phát triển sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền của NKT là một nhiệm vụ quan trọng, có ý nghĩa nhân văn sâu sắc. Để đạt được mục tiêu “không ai bị bỏ lại phía sau”, cần có sự chung tay của cả hệ thống chính trị, các tổ chức xã hội và toàn thể cộng đồng và sự tham gia quan trọng của NKT và gia đình NKT.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Giao thông vận tải. 2012. Thông tư số 39/2012/TT-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải: Hướng dẫn thực hiện quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kết cấu hạ tầng giao thông, công cụ hỗ trợ và chính sách ưu tiên người khuyết tật tham gia giao thông công cộng, (<https://chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=165781>).
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính. 2013. Thông tư liên tịch quy định chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật, (<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-duc/Thong-tu-lien-tich-42-2013-TTLLT-BGDĐT-BLDTBXH-BTC-chinh-sach-giao-duc-nguoi-khuyet-tat-220707.aspx>).
3. Bộ Thông tin và Truyền thông. 2009. Thông tư số: 26/2009/TT-BTTTT quy định về việc cung cấp thông tin và đảm bảo khả năng truy cập thuận tiện đối với trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước, (<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Cong-nghe-thong-tin/Thong-tu-26-2009->

- TT-BTTTT-cung-cap-thong-tin-dam-bao-kha-nang-truy-cap-thuan-tien-trang-thong-tin-dien-tu-co-quan-nha-nuoc-92364.aspx).
4. Bộ Thông tin và Truyền thông. 2012. Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9247: 2012 sản phẩm và dịch vụ viễn thông hỗ trợ người khuyết tật và người cao tuổi - các yêu cầu cơ bản, (<https://thuvienphapluat.vn/TCVN/Dien-dien-tu/TCVN-9247-2012-San-pham-va-dich-vu-vien-thong-ho-tro-nguoi-khuyet-tat-906766.aspx>).
 5. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. 2016. *Báo cáo về việc thực hiện CRPD*.
 6. Bộ Xây dựng. 2014. QCVN 10:2014/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng công trình đảm bảo người khuyết tật tiếp cận sử dụng, (<http://nkt.xaydung.gov.vn/resources/doc/thuhang159/13/QCVN-10-2014-BXD.pdf>).
 7. Bộ Xây dựng. 2019. Thông tư số: 22/2019/TT-BXD ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng, (<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Xay-dung-Do-thi/Thong-tu-22-2019-TT-BXD-Quy-chuan-ky-thuat-quoc-gia-ve-Quy-hoach-xay-dung-434735.aspx>).
 8. Chính phủ. 2017. *Báo cáo ban đầu của Việt Nam về việc thực hiện CRPD*.
 9. Chính phủ. 2018. Nghị định số 146/2018/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế, (<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/The-thao-Y-te/Nghi-dinh-146-2018-ND-CP-huong-dan-Luat-bao-hiem-y-te-357505.aspx>).
 10. Chính phủ. 2021. Nghị định 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.
 11. Đảng Cộng sản Việt Nam. 1987. *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*. Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật.
 12. Đảng Cộng sản Việt Nam. 2000. *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 7. Nxb. Chính trị Quốc gia.
 13. Đảng Cộng sản Việt Nam. 2011. *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*.
 14. Phạm Đại Đồng. 2023. “Những kết quả tích cực trong việc bảo đảm quyền của nhóm dễ bị tổn thương”, (<https://www.xaydungdang.org.vn/nhan-quyen-va-cuoc-song/nhung-ket-qua-tich-cuc-trong-viec-bao-dam-quyen-cua-nhom-de-bi-ton-thuong-18463>).
 15. Hồ Chí Minh toàn tập. 1995. *Tập 4*. Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật.
 16. Hồ Chí Minh toàn tập. 2011. *Tập 15*. Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật.
 17. Liên hiệp hội về Người khuyết tật Việt Nam. 2020. *Báo cáo độc lập về tình hình thực thi Công ước của Liên hợp quốc về Quyền của người khuyết tật tại Việt Nam*.
 18. Gia Linh. 2021. “Kết quả thực hiện chương trình đề án trợ giúp người khuyết tật giai đoạn 2012 - 2020 và kế hoạch triển khai giai đoạn 2021 - 2030”. *Tạp chí Con số & Sự kiện*, (<https://consosukien.vn/ke-t-qua-thu-c-hie-n-chuong-tri-nh-de-an-tro-giu-p-nguoi-i-khuyet-tat-giai-doa-n-2012-2020-va-ke-ho.htm>).
 19. Dương Phong. 2020. “Thách thức trong đào tạo nghề cho người khuyết tật”, (<https://hoanhap.vn/chi-tiet/thach-thuc-trong-dao-tao-nghe-cho-nguoi-khuyet-tat1591846987.html>).
 20. Quốc hội. 1946. *Hiến pháp nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa*, (<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-nguyen-Moi-truong/Quy-dinh-1393-QD-TTg-nam-2012-phe-duyet-Chien-luoc-quoc-gia-tang-truong-xanh-148498.aspx>).
 21. Quốc hội. 1992. *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992*, (<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Hien-phap-1992-cong-hoa-xa-hoi-chu-nghia-Viet-nam-38238.aspx>).
 22. Quốc hội. 2010. *Luật Người khuyết tật*, (<https://chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=96045>).
 23. Quốc hội. 2013a. *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013*, (<https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=171264&classid=1&typegroupid=1>).
 24. Quốc hội. 2013b. *Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp (sửa đổi)*.
 25. Quốc hội. 2014. *Luật Hôn nhân và gia đình*, (<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quy-dan-su/Luat-Hon-nhan-va-gia-dinh-2014-238640.aspx>).
 26. Quốc hội. 2015a. *Bộ luật Tổ tụng hình sự*.
 27. Quốc hội. 2015b. *Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân*.
 28. Quốc hội. 2015c. *Luật Tổ chức chính quyền địa phương*, (<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Luat-to-chuc-chinh-quyen-dia-phuong-2015-282380.aspx>).
 29. Quốc hội. 2016a. *Luật Tiếp cận thông tin*, (<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Luat-tiep-can-thong-tin-2016-280116.aspx>).
 30. Quốc hội. 2016b. *Luật Trẻ em*, (<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-duc/Luat-tre-em-2016-303313.aspx>).
 31. Quốc hội. 2017. *Luật Hỗ trợ pháp lý*, (<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Dich-vu-phap-ly/Luat-Tro-giup-phap-ly-2017-322938.aspx>).
 32. Quốc hội. 2019a. *Bộ luật Lao động*, (<https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=198540>).
 33. Quốc hội. 2019b. *Luật Giáo dục*, (<https://vanban.chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=197310>).
 34. Thủ tướng Chính phủ. 2009. Quyết định số 1002/QĐ-TTg Phê duyệt Đề án Nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng, (<https://vanban.chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=88942>).

35. Thủ tướng Chính phủ. 2011. Quyết định số 2139/QĐ-TTg Phê duyệt Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu, (<https://vanban.chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=152841>).
36. Thủ tướng Chính phủ. 2012a. Quyết định số 1019/QĐ-TTg, (<https://vanban.chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=162826>).
37. Thủ tướng Chính phủ. 2012b. Quyết định số 1183/QĐ-TTg phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2012 - 2015.
38. Thủ tướng Chính phủ. 2017. Quyết định số 622/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Về việc ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững, (<https://vanban.chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=189713>).
39. Thủ tướng Chính phủ. 2020. Quyết định số 1190/QĐ-Ttg ngày 5/8/2020 phê duyệt Chương trình trợ giúp người khuyết tật giai đoạn 2021 - 2030.
40. Tổng cục Thống kê. 2018. *Điều tra quốc gia người khuyết tật Việt Nam năm 2016*. Nxb. Thống kê.
41. Tổng cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng. 2011. Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 8701:2011 Điểm truy cập Internet công cộng - Các yêu cầu kỹ thuật hỗ trợ người già và người khuyết tật tiếp cận và sử dụng, (<https://luatvietnam.vn/thong-tin/tieu-chuan-viet-nam-tcvn-8701-2011-bo-khoa-hoc-va-cong-nghe-227225-d3.html>).
42. Tuyên ngôn Độc lập nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa. 1945.
43. Đoàn Trung. 2022. “Ngày 16-8-1945: Quốc dân Đại hội Tân Trào, tiền thân của Quốc hội Việt Nam đã được triệu tập tại Tân Trào”, (<https://www.qdnd.vn/tu-lieu-ho-so/ngay-nay-nam-xua/ngay-16-8-1945-quoc-dan-dai-hoi-tan-trao-tien-than-cua-quoc-hoi-viet-nam-da-duoc-trieu-tap-tai-tan-trao-700338>).
44. UNDP & iSEE. 2017. *Chăm dứt kì thị*.
45. UNICEF. 2020. *Tóm tắt chính sách về cải cách Nghị định số 136*.
46. UNPRPD, Unicef, UNFPA, UNDP. 2023. *Báo cáo phân tích bối cảnh thực thi quyền của người khuyết tật Việt Nam*.
47. Văn phòng Quốc hội. 2013. *Pháp lệnh dân số*.
48. Nguyễn Thị Vinh. 2021. *Phụ nữ khuyết tật thể chất ở miền Bắc Việt Nam: Trải nghiệm khi mang thai, sinh con và chăm sóc sức khỏe bà mẹ*.
49. Ủy ban quốc gia về Người khuyết tật. 2018. *Báo cáo nghiên cứu đánh giá tình hình thực hiện các quy định của Bộ luật Lao động và các văn bản có liên quan về lao động là người khuyết tật*.